

Bản án số: **02/2017/KDTM-PT**

Ngày: 24/2/2017

V/v “*Vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Cao Thị Huyền**
- Các Thẩm phán: **Ông Bùi Xuân Liêm**
Ông Ngô Đình Bảy

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Quan Rin** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên Tòa: Ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 05/2016/TLPT-KDTM ngày 03/11/2016. Về việc “*Vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2016/KDTM-ST ngày 20/9/2016 của Toà án nhân dân Thành phố T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2016/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2016 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị L – Chủ doanh nghiệp tư nhân N.

Địa chỉ: Lô A9 khu Trung tâm thương mại, phường P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

2. Bị đơn: Công ty C.

Địa chỉ: Lô 6 (86-88) P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Đức T, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền cho: Ông Bùi Anh N. (*Văn bản ủy quyền lập ngày 03/8/2016*).

Địa chỉ: Văn phòng luật sư Q, KP M, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Lô A55 P, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Doanh nghiệp tư nhân N do bà Võ Thị L chủ doanh nghiệp, trình bày:

Vào ngày 01/08/2005, doanh nghiệp tư nhân N (gọi tắt là DNTN N) do bà Võ Thị L chủ doanh nghiệp có ký hợp đồng kinh tế số 05/2005/HĐKT với ông Nguyễn Văn L, là đội trưởng của Công ty C. Theo đó, DNTN N cung cấp đá xây dựng cho công trình đường T, Xã T - Huyện T. Sau khi đối chiếu công nợ (Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2007), Công ty C còn nợ DNTN N 275.007.000 đồng. Tiếp đó doanh nghiệp bà tiếp tục ký hợp đồng cung cấp vật tư theo hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007 với Công ty C cung cấp đá cấp phối loại 1 tại Km5-Km11 cho công trình đường T, Xã T. Sau khi thực hiện cả hai hợp đồng, đến ngày 31/12/2008 giữa doanh nghiệp bà và ông Nguyễn Văn L đã ký biên bản xác nhận công nợ, hai bên thống nhất tính đến ngày 31/12/2008 tạm tính số nợ Công ty C còn nợ doanh nghiệp bà là 898.531.000 đồng, DNTN N đã tạm ứng 442.000.000 đồng, còn lại 456.531.000 đồng, ông L là đội trưởng chỉ huy công trình đường T, Xã T đã ký thừa nhận số tiền còn nợ (tạm tính) là 400.000.000 đồng (của cả hai hợp đồng số 05 vào 20). Như vậy, theo như ông Nguyễn Văn L ký tạm tính thì còn nợ lại doanh nghiệp tư nhân N là 400.000.000 đồng, Công ty C đã trả được nhiều lần là 160.000.000 đồng và còn nợ lại 240.000.000 đồng. Sau ngày 09/01/2015 bà Võ Thị L chủ DNTN N có bản trình bày thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung chấp nhận biên bản xác nhận công nợ ngày 23/6/2009 do ông Nguyễn Văn L đã tính, đến thời điểm hiện nay Công ty C còn nợ lại số tiền là 206.088.500 đồng. Nay DNTN N khởi kiện ra Tòa yêu cầu yêu cầu Công ty C phải trả số tiền còn nợ là 206.088.500 đồng, ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Tại hồ sơ bị đơn Công ty C, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền ông Bùi Anh N trình bày:

Tại đơn khởi kiện bổ sung bà Võ Thị L – chủ DNTN N thay đổi nội dung người bị kiện là yêu cầu Công ty Xây dựng và C (nay là Công ty C) phải trả 240.000.000 đồng với lý do Công ty C với bà Võ Thị L chủ DNTN N ký hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007 dẫn đến còn nợ số tiền trên. Đồng thời căn cứ vào Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2008 giữa ông Nguyễn Văn L và ông Võ Ngọc Trí để làm chứng cứ khởi kiện là hoàn toàn vô căn cứ bởi lẽ: Hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007 có thỏa thuận: Mặt hàng Công ty C đồng ý mua của DNTN N là đá cấp phối loại 1; Địa điểm giao hàng là tại chân công trình đường T – Xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Đơn giá: 145.000 đ/m³. Trong khi đó tại Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2008 thì chủng loại vật tư, giá cả, địa điểm giao hàng không trùng khớp với Hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007 mà hai bên đã ký kết. Hơn nữa ông Nguyễn Văn L xác nhận không phải là người đại diện hợp pháp của Công ty C nên Công ty không chấp nhận và cũng không thừa nhận

Biên bản xác nhận nợ ngày 31/12/2008 của Hợp đồng số 20/HĐKT-CTN là hợp pháp. Mặc khác về thủ tục ủy quyền của Hợp đồng số 20/HĐKT-CTN, tại Điều 7 của hợp đồng đã quy định: “Bên A ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L – Đội trưởng Đội xây dựng số 2 thực hiện và có trách nhiệm thanh toán theo Điều 5”, Hợp đồng này chưa được lập theo các thủ tục quy định tại Điều 5 như: Chưa xác nhận khối lượng mua bán giữa hai bên; chưa thanh lý hợp đồng; chưa đối chiếu xác nhận công nợ; chưa có hóa đơn GTGT.

Tất cả các thủ tục này phải được người đại diện theo pháp luật của Công ty ký xác nhận mới có giá trị pháp lý, chính vì những thủ tục trên không thực hiện được nên Hợp đồng số 20/HĐKT-CTN cho đến nay đã hết thời hiệu theo quy định của pháp luật. Việc DNTN N cung cấp hóa đơn GTGT (liên 1) mẫu số 01GTGT-3LL số 0048114 lập ngày 12/5/2008 cho Tòa án. Sau khi đối chiếu hồ sơ chứng từ kế toán và hồ sơ kê khai thuế GTGT của Công ty thì hóa đơn trên Công ty không được cập nhật và không tiếp nhận chứng từ trong việc mua bán của Hợp đồng số 20/HĐKT-CTN. Chính vì vậy, Công ty chúng tôi không thừa nhận hóa đơn trên đã giao cho Công ty Xây dựng và C.

Nay bà Võ Thị L-chủ DNTN N khởi kiện yêu cầu Công ty phải thanh toán khoản nợ trên Công ty không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 2005, ông là đội trưởng đội xây dựng số 2 thuộc Công ty Xây dựng và C, ông ký hợp đồng mua bán đá cung cấp cho công trình đường Xã T, ông là người trực tiếp ở công trình xác nhận số lượng, chất lượng và giá trị còn thanh toán là việc giữa doanh nghiệp N và Công ty Xây dựng và C.

Năm 2007, tiếp tục kế thừa hợp đồng số 05/2005/HĐKT ngày 01/8/2005, Công ty Xây dựng và C ký hợp đồng số 20 ngày 10/10/2007 với doanh nghiệp N cung cấp vật tư cho công trình T – Xã T, ông là đội trưởng ký xác nhận khối lượng thực hiện. Ngày 31/12/2007 ông xác nhận công nợ với doanh nghiệp tư nhân N với số nợ là 275.007.000đồng, đây là công nợ bao gồm khoản nợ của hợp đồng số 05 và hợp đồng số 20 nói trên.

Đến ngày 31/12/2008, Công ty Xây dựng và C đã thanh toán hai hợp đồng trên với số tiền 442.000.000đồng cho doanh nghiệp N. Như vậy hợp đồng số 05/2005/HĐKT ngày 25/9/2005 đã được thanh toán xong (theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2008). Ngày 31/12/2008, doanh nghiệp N đưa ra biên bản xác nhận công nợ với số nợ là 456.531.000đồng, nhưng ông tạm tính còn nợ 400.000.000đồng. Ngày 26/3/2009, ông tính chính xác lại thì tổng giá trị vật liệu doanh nghiệp N bán cho Công ty Xây dựng và C là 798.088.500 đồng, đã trả 592.000.000đồng (trong đó số tiền của Công ty là 432.000.000đồng tiền cá nhân ông là 160.000.000đồng) Nguyên nhân ông lấy tiền cá nhân ông trả là do bức xúc công ty không chuyển tiền kịp. Công trình phải dừng nên ông đã dùng tiền cá nhân trả cho DNTN N để công trình được liên tục. Sau đó ông đã làm hồ sơ báo cáo khối lượng cho công ty nhưng công ty vẫn chưa trả tiền cho doanh nghiệp N. Ông là

người chỉ huy công trình theo ủy quyền của Công ty cấp thoát nước, còn tiền thì do công ty cấp thoát nước chi trả. Như vậy, Công ty Xây dựng và C còn nợ doanh nghiệp N 206.088.500đồng. Công ty Xây dựng và C có nghĩa vụ trả số tiền trên cho doanh nghiệp N. Tại biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 26/3/2009, nguyên nhân Công ty Xây dựng và C không ký vì lúc đó ông đã xin nghỉ việc và công trình của ông phụ trách đã giao cho người của công ty tiếp tục thực hiện nên biên bản này không có chữ ký của công ty. Thực chất công nợ này là của Công ty Xây dựng và C.

Với nội dung như trên;

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2016/KDTM-ST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố T đã căn cứ vào Điều 30; khoản 1 Điều 235; Điều 244; Điều 264 và Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự và áp dụng: Điều 24, Điều 50, Điều 319 Luật thương mại; Pháp lệnh Án phí; lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L chủ DNTN N đối với Công ty C về việc “Vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty C phải thanh toán cho bà Võ Thị L số tiền 206.088.500đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần chênh lệch là 33.911.500đồng so với số tiền khởi kiện ban đầu là 240.000.000đồng về việc “Vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa” giữa nguyên đơn bà Võ Thị L chủ DNTN N đối với bị đơn Công ty C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2016 bị đơn Công ty C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 18/10/2016 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có quyết định số 03/QĐKN-VKS/P10 kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án 26/2016/KDTM-ST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân Thành phố T và đình chỉ giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán cũng như HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và việc chấp hành đúng pháp luật của các đương sự trong vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, chấp nhận kháng cáo của Công ty C hủy bản án sơ thẩm số 26/2016/KDTM-ST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. HĐXX nhận thấy như sau:

Xét kháng cáo của Công ty xây dựng và C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Công ty C (Gọi tắt là công ty) kháng cáo cho rằng công ty chỉ ký với bà Võ Thị L hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007, hợp đồng này đến nay chưa có biên bản đối chiếu công nợ và số tiền phải thanh toán, Tòa án cấp sơ thẩm lấy biên bản đối chiếu công nợ giữa ông Nguyễn Văn L và ông Võ Ngọc Trí để buộc công ty trả nợ là hoàn toàn không đúng. Hợp đồng số 05/2005/HĐKT ngày 01/8/2005 công ty không ký mà do bà Võ Thị L ký kết với ông Nguyễn Văn L nhưng Tòa án buộc công ty phải chịu trách nhiệm là không đúng. Tại các phiên hòa giải người đại diện theo ủy quyền cho bà Võ Thị L xác định chỉ tranh chấp với Công ty hợp đồng số 20 ngày 10/10/2007 nhưng Tòa án lại nhận định số tiền 206.088.500 đồng là số nợ của hợp đồng số 05/2005/HĐKT ngày 01/8/2005 và hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007 là không đúng. Theo biên bản xác nhận công nợ giữa ông Nguyễn Văn L và ông Võ Ngọc Trí ngày 31/12/2008 thì khối lượng vận chuyển đá Chu Lai đến Xã T – T theo hợp đồng là $2.365 \text{ m}^3 \times 165.000 \text{ đồng/m}^3 = 390.225.000 \text{ đồng}$ trong khi đó giá trong hợp đồng là $135.000/\text{m}^3 \times 2.365\text{m}^3 = 319.275.000 \text{ đồng}$, trong năm 2008 Công ty đã chuyển cho bà Võ Thị L 3 lần tiền, cụ thể vào ngày 02/4/2008 chuyển là 100 triệu đồng, ngày 01/9/2008 chuyển là 200 triệu đồng và ngày 23/11/2008 chuyển là 101.200.000 đồng tổng cộng là 401.200.000 đồng nhiều hơn khối lượng vận chuyển đá từ mỏ đá C đến Xã T- huyện T, nhưng bà Lê lại cho rằng chúng tôi còn nợ để khởi kiện. Tại phiên Tòa phía nguyên đơn không cung cấp được khối lượng đá đã cung cấp cho bị đơn theo hợp đồng số 20/HĐKT-CTN, tại lời khai ngày 09/5/2011 (BL91) bà Lê khai *“Toàn bộ công nợ xác nhận trong biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2008 giữa ông Võ Ngọc Trí và ông Nguyễn Văn L đã ký không có khoản nợ nào giữa Công ty C nợ DNTN N”*. Do đó việc cấp sơ thẩm buộc Công ty phải trả khoản nợ 206.088.500 đồng cho bà Võ Thị L là không đúng.

Tại Quyết định kháng nghị số 03/QĐKN-VKS/P10 ngày 18/10/2016 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị nội dung cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng về thời hạn xét xử vụ án để vụ án quá hạn luật định và vi phạm về việc xác định điều kiện khởi kiện, thời hiệu khởi kiện nên đề nghị hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án. Xét thấy:

Ngày 18/02/2012 bà Lê khởi kiện vụ án tại Tòa án yêu cầu ông L trả số tiền còn nợ. Cấp sơ thẩm xác định ngày 31/12/2008 ông L với tư cách là người được ủy quyền thực hiện hợp đồng số 20/HĐKT-CTN xác nhận khối lượng và công nợ phát sinh của 2 hợp đồng, hợp đồng số 05/2005/HĐKT ngày 01/8/2005 và hợp đồng số

20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007, đến ngày 27/12/2010 ông L tiếp tục trả tiền nợ chung của 2 hợp đồng trên cho bà Lê, sau đó không tiếp tục trả tiền nên bà Lê khởi kiện, cấp sơ thẩm xác định thời điểm quyền và nghĩa vụ của bà Lê vi phạm từ 27/12/2010 là có cơ sở và thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Tại hồ sơ vụ án thể hiện hợp đồng số 05/2005/HĐKT ngày 01/8/2005 ký kết giữa bà Võ Thị L với ông Nguyễn Văn L, chức vụ đội trưởng, không có sự ủy quyền của Công ty xây dựng và C nay là Công ty C, nội dung công việc là cung cấp và vận chuyển vật tư (đá cấp phối các loại, đá bột) tới chân công trình tại đường Xã T, Huyện T. Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2007 giữa DNTN N do bà Võ Thị L và ông Nguyễn Văn L xác nhận thì ông L còn nợ doanh nghiệp tư nhân N 275.007.000 đồng.

Hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007 được ký kết giữa Công ty Xây dựng C với bà Võ Thị L, nội dung bên A (công ty) đồng ý mua của bên B (Bà Lê) loại vật tư (đá cấp phối loại 1) tại chân công trình đường T- Xã T, số lượng 7.283 m³, giá 145.000đồng/ m³, hình thức tạm ứng và thanh toán (Điều 5) bên A sẽ tạm ứng cho bên B 70% khối lượng thực hiện (1.100m³) lần thứ nhất được cán bộ kỹ thuật bên A xác nhận, có hóa đơn giá trị gia tăng kèm theo. Khi hoàn thành khối lượng theo hợp đồng bên A sẽ thanh toán dứt điểm cho bên B chậm nhất không quá 90 ngày kể từ ngày 2 bên thanh lý hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 10/10/2007 đến 24/12/2007. Đồng thời Công ty ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L đội trưởng đội xây dựng số 2 thực hiện và có trách nhiệm lập thủ tục thanh toán theo điều 5 của hợp đồng này. Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2008 giữa ông Nguyễn Văn L và ông Võ Ngọc Trí thể hiện công nợ phát sinh năm 2008 là 898.531.000 đồng, trong đó công trình Xã T là 391.875.000 đồng còn lại là của công trình Tiên An và tiền mượn, công ty cấp thoát nước đã trả 3 đợt tiền, cộng với đầu thành tiền là 442.000.000 đồng. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 26/3/2009, biên bản này chỉ có một mình ông L ký không có xác nhận của Công ty Cấp thoát nước. Bà Lê ký xác định khối lượng, tại biên bản này thể hiện giá trị đá công trình đường T- Xã T là 2.365 m³, với giá 135.000đồng/m³, thành tiền là 319.275.000 đồng, và giá trị công trình T – xã T1 478.813.500 đồng, đã trả 592.000.000 còn nợ lại 206.088.500 đồng.

Tại Hợp đồng giao việc số 08/HĐGV ngày 24/4/2005 Công ty Xây dựng và C ký với ông Nguyễn Văn L chỉ huy trưởng đội xây dựng số 2 thể hiện giao cho bên nhận việc là Đội xây dựng số 2 thi công công trình đường T- Xã T. Công ty ký hợp đồng mua bán vật tư cung cấp cho công trình này là hợp đồng số 20/HĐKT-CTN ngày 10/10/2007 với bà Lê và ủy quyền cho ông L thực hiện, qua xác định khối lượng vật tư thực hiện công trình này của ông L vào năm 2008 với khối lượng là 2365m³, thành tiền là 391.875.000, năm 2008 công ty đã chuyển trả 3 lần tiền tổng cộng là 401.200.000 đồng.

Cấp sơ thẩm chưa làm rõ việc ký kết hợp đồng số 05/2005/HĐKT ngày 01/8/2005 giữa ông Nguyễn Văn L với bà Võ Thị L, khi ký hợp đồng ông L có

được ủy quyền của công ty không, nếu không có sự ủy quyền thì trong quá trình thực hiện công ty có biết không, có chấp nhận thực hiện hợp đồng này hay không? hay ông L ký và thực hiện với tư cách cá nhân ông L? số tiền mà ông L đã thanh toán cho bà Lê từ năm 2005 đến 2009 cho hợp đồng số 05/2005/HĐKT là của công ty đã chi ra hay là của ai? Thể hiện trong hồ sơ ông L chỉ được giao nhận khoán công trình T- Xã T không được giao nhận thực hiện công trình Xã T, Huyện T và công trình T – xã T1, cần làm rõ công trình Xã T và công trình Tiên Thọ - Tiên Hiệp do ai được giao thực hiện, việc cung cấp đá cho công trình Tiên Thọ - Tiên Hiệp thuộc hợp đồng nào? Ngày 25/12/2008 ông L đã bỏ việc tại công ty, công ty đã thông báo việc ông L bỏ việc và ngày 28/6/2010 công ty có quyết định cho ông L nghỉ việc, cần xác minh làm rõ khi ông L được cho nghỉ việc thì công việc mà ông L đang thực hiện được giao theo hợp đồng số 20/HĐTK-CTC và hợp đồng số 05/2005/HĐKT được bàn giao cho ai, công nợ được bàn giao lại như thế nào, để xác định nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê. Cần làm rõ vì sao ông L đã được cho nghỉ việc vào ngày 28/6/2010 thì ngày 22/10 và ngày 27/10/2010 ông L còn trả cho bà Lê số tiền là 160.000.000 đồng, theo ông L khai là trả nợ cho 2 hợp đồng trên và bà Lê cũng thừa nhận ông L đã trả số tiền này. Số tiền 401.200.000 đồng công ty cấp thoát nước trả cho bà Lê năm 2008 bằng chuyển khoản 3 lần là trả cho hợp đồng nào? Các vấn đề trên chưa được làm rõ, nhưng cấp sơ thẩm đã buộc Công ty C phải trả cho bà Lê số tiền 206.088.500 đồng là chưa có cơ sở vững chắc.

Do cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ, tại phiên tòa hôm nay cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, nên chấp nhận kháng cáo của Công ty C và một phần kháng nghị của viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam, Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2016/KDTM-ST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thẩm quyền.

Do cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm nên Công ty C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của Công ty C.

Chấp nhận một phần kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 26/2016/KDTM-ST ngày 20/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T. Giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thẩm quyền.

Án phí KDTM phúc thẩm Công ty C không phải chịu hoàn trả lại cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án

phí số 0002352 ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (Ngày 24/2/2017)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam.
- TAND TP. T
- CCTHADS TP. T
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Cao Thị Huyền